

PHẠM TRÙ “TỰ TRỊ LIÊN ĐỐI” TRONG ĐẠO ĐỨC HỌC NỮ QUYỀN

Nguyễn Việt Phương

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: phuongdhkh@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/10/2018; ngày hoàn thành phản biện: 19/10/2018; ngày duyệt đăng: 02/7/2019

TÓM TẮT

“Tính tự trị” là một trong những phạm trù then chốt của đạo đức học phương Tây. Trong mắt nhìn của các học giả nữ quyền hiện đại, lý tưởng truyền thống về tự trị cá nhân thực chất không hào nhoáng như người ta vẫn nghĩ, mà suy đến cùng là quan niệm đầy thiếu sót về tính tự trị được xây dựng theo mô hình lấy nam giới làm trung tâm. Từ suy nghĩ ấy, chủ nghĩa nữ quyền đã đặt tiến hành phê phán quan niệm truyền thống về tự trị cá nhân mang màu sắc nam quyền, đồng thời xây dựng một hình mẫu mới về tự trị dựa trên tính liên hệ.

Từ khóa: Chủ nghĩa nữ quyền, Đạo đức học nữ quyền, Tự trị liên đới, Tự trị cá nhân, Immanuel Kant.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Triết học nữ quyền (feminist philosophies) là khuynh hướng tư tưởng hình thành ở Tây Âu và Bắc Mỹ vào nửa sau thế kỷ XX và nhanh chóng tạo ra những sự huyền ảo trong sinh hoạt học thuật. Nhìn qua lăng kính của phạm trù giới, triết học nữ quyền là một dự án đầy tham vọng nhằm mục tiêu giải định kiến giới trong truyền thống triết học xét như một toàn thể, đồng thời hướng đến kiến tạo một triết học mới trong đó “tiếng nói” của các giới tính đều có thể tham gia đối thoại một cách tính cực và bình đẳng. Mặc dù còn gây nhiều tranh luận, song có thể nói rằng, triết học nữ quyền đã gieo ảnh hưởng rộng rãi trong lý luận triết học và thực tiễn xã hội từ cuối thế kỷ XX đến nay.

Đạo đức học nữ quyền (feminist ethics) là một nhánh lý luận phát triển sôi động trong khuôn khổ của triết học nữ quyền. Hai nhà nghiên cứu nữ quyền A. Bailey và C. Cuomo nhấn mạnh, do các vấn đề đạo đức và luân lý có thể trở thành công cụ hữu hiệu để phục vụ cho sự áp bức [về giới], nên không ngạc nhiên khi những năm gần đây, đạo đức học trở thành một lĩnh vực phong phú và có ảnh hưởng nhất của triết học nữ quyền hiện đại. Do nội dung của đạo đức học nữ quyền vô cùng phong phú và

đa dạng, nên trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn mang đến một tiếp cận ban đầu về đạo đức học nữ quyền qua sự phê bình và kiến tạo lý thuyết về một trong những phạm trù trọng tâm của đạo đức học phương Tây - tính tự trị.

2. PHÊ PHÁN LÝ TUỞNG TRUYỀN THỐNG VỀ “TỰ TRỊ CÁ NHÂN”: TRƯỜNG HỢP IMMANUEL KANT

Từ lịch sử triết học cho thấy, ngay từ đầu, tính tự trị (autonomy) không phải là một phạm trù đạo đức học, mà được xem xét trong ngữ cảnh chính trị và kinh tế. Nếu như trong ngữ cảnh chính trị, người ta thường đồng nhất tự trị với tự do, thì trong ngữ cảnh kinh tế, tính tự trị được hiểu là tự chủ (self-sufficiency). Phải đến Immanuel Kant (1724–1804), “tính tự trị” mới trở thành một trong những phạm trù quan trọng nhất của đạo đức học, theo đó, tính tự trị được hiểu là cá nhân “tự thiết định luật” (self-legislation) để hướng dẫn cho hành động một cách đạo đức. Nói cách khác, một tác nhân đạo đức (moral agent) sẽ tự thiết định luật cho mình mà không căn cứ vào bất cứ một nhân tố ngoại tại nào. Đó chính là nội dung căn bản của phạm trù “tự trị cá nhân” (individual autonomy) trong truyền thống đạo đức học duy lý.

Chỉ xét riêng lĩnh vực đạo đức học, người ta có lý khi suy tôn Kant là “Nhà tiên tri vĩ đại của tự trị” (the Great Prophet of autonomy) [dẫn theo: 4, tr.99]. Trong học thuyết của người sáng lập nền triết học cổ điển Đức, tự trị cá nhân có thể được xem là phạm trù then chốt được tiếp thu, nhận định, chú giải và phê phán từ các khuynh hướng triết học hiện đại nói chung, triết học nữ quyền nói riêng.

Kant hiểu tự trị như là một đặc tính căn bản của tác nhân đạo đức. Một bản ngã tự trị sẽ nghe theo những lời dạy của truyền thống đạo đức, hoặc chịu ảnh hưởng từ ham muốn, hoặc thị hiếu của bản thân, mà *anh ta* (theo Kant, tác nhân đạo đức luôn là nam giới/giống đực) phải sử dụng năng lực lý trí của mình để nhận thức và tuân theo quy luật đạo đức. Chỉ khi nào làm được như thế, *anh ta* mới có thể trở thành một tác nhân đạo đức. Với Kant, ý nghĩa căn bản của tự trị đạo đức đó là mỗi cá nhân với tính cách như là *kẻ tự định luật* (self-legislator) sở đắc năng lực sử dụng lý trí. Đây rõ ràng là một ý tưởng triết học đề cao tính chủ thể. Vấn đề ở chỗ là trong quan niệm của Kant, như Annette Baier chú giải, nữ giới không có khả năng tự định luật cho mình, nên họ cần được dẫn dắt bởi những người đàn ông “duy lý” hơn. Tính tự trị không dành cho phụ nữ, mà chỉ dành cho những cá nhân duy lý siêu hạng. Có lẽ sự phân biệt đối xử về giới trong cách lập luận của Kant chính là một trong những lý do giải thích vì sao quan điểm của ông không nhận được sự đồng tình của phần lớn học giả nữ quyền nghiên cứu trong lĩnh vực đạo đức học. Họ tuyên bố rằng, trên thực tế nữ giới cũng nên được thừa nhận là thực thể có lý trí như nam giới. Nữ giới với tính cách là những người coi trọng năng lực của họ trên cơ sở thể nghiệm đặc trưng của bản thân có thể bác bỏ những khẳng định về tính đạo đức đã được sử dụng để loại trừ nữ giới.

Trong phương thức tư duy của Kant, tất cả những gì không mang hình thức của những nguyên tắc phổ quát (universal), tất yếu (necessity) và vô tư (impartiality) thì đều nằm ngoài phạm vi của đạo đức. Một cá nhân tự trị về đạo đức không chỉ nhận thức rõ được tính tất yếu và vô điều kiện của quy luật đạo đức phổ quát, mà còn phải hành động theo tính tất yếu đó. Từ lập trường của đạo đức học hình thức, Kant nhấn mạnh rằng, các quy luật phổ quát chỉ có thể được lĩnh hội thông qua/bởi năng lực đặc biệt của lý trí. Trong khi đó, xúc cảm, dục vọng và thị hiếu nói chung do mang tính ngẫu nhiên, tùy tiện và thiếu tính phổ quát, nên đều không thể đóng vai trò là những yếu tố hợp lệ cho hiểu biết đầy đủ về quy luật đạo đức. Các tiếp cận trên dẫn Kant đến khẳng định, cá nhân tự trị về đạo đức (cố nhiên sẽ chỉ dành riêng cho nam giới) sẽ tự đặt mình vào quy luật phổ quát, được đặt trên nền tảng của tính vô tư (impartiality) và tính tất yếu (necessity), nghĩa là hoàn toàn không bị chi phối bởi bất cứ một sự biến ngẫu nhiên nào xảy ra trước tác nhân đạo đức (và những cá nhân khác) với tính cách là một “*hữu-tại-thế*” (*being-in-the-world*).

Khi đối diện với quan điểm trên, Marilyn Friedman đã quy kết triết học Kant là một hình thái của “*chủ nghĩa cá nhân trừu tượng*” (abstract individualism), trong đó tác nhân đạo đức được hình dung như một thực thể “*nguyên tử, phi xã hội, phi lịch sử, không cảm xúc, tự ý thức tuyệt đối, cố hữu, nhất quán, duy lý và phổ quát hóa trong suy luận của nó*” [2, tr.82]. Nói cách khác, lý tưởng truyền thống về tác nhân đạo đức chỉ là những con người trừu tượng, phi nhân cách và do đó cũng không thể ứng dụng vào bất cứ trường hợp nào. Đó chẳng khác gì một lý tưởng đẹp đẽ nhưng vô dụng trong thực tế.

Hướng trọng tâm vào công lý và quyền, đạo đức học hình thức kiểu Kant khi xem xét tính tự trị thường có xu hướng phủ nhận giá trị đạo đức của những yếu tố cảm tính như quan tâm, đồng cảm, tình yêu và mối quan hệ thân tình,... Diễn giải lý trí như là con đường dẫn xuất đến tính tự trị đạo đức, Kant hầu như không dành chỗ nào cho xúc cảm với tính cách là một thành tố hợp lệ của tư duy đạo đức. Ngay ở điểm này, dễ dàng nhận thấy sự bất đồng giữa đạo đức học Kant và đạo đức học nữ quyền. Trong quan điểm nữ quyền, một tác nhân đạo đức sẽ tự nhận thức về bản thân và trạng huống hiện hữu của mình thông qua những phản ứng xúc cảm của bản thân đối với người khác. Thiếu những thôi thúc của xúc cảm hướng đến người khác, sẽ rất khó, nếu không muốn nói là không thể, phát triển một sự cảm thông sâu sắc về hoàn cảnh đạo đức của họ.

Tiếp tục mạch phê phán, các học giả nữ quyền chỉ rõ việc tuyệt đối hóa năng lực tự quyết của mỗi cá nhân đã dẫn Kant đến chỗ bác bỏ tính liên nhân cách (interpersonality) trong suy luận đạo đức. Tính liên nhân cách hàm ý về *một sự thông hiểu đạo đức* giữa các cá nhân. Giống như những loại thông hiểu khác, thông hiểu đạo đức là một công việc do một tập hợp (nhóm, cộng đồng) gồm nhiều cá nhân cùng nhau đảm trách, trong đó họ giao tiếp với nhau và sống chung trong cùng một hoàn cảnh xã hội. Theo họ, suy luận đạo đức không thể dựa trên cơ sở của sự suy luận hoàn toàn vô

tư của một bản ngã đạo đức tự trị kiểu Kant, mà phải luôn bám rễ trong mảnh đất phong phú và màu mỡ của đời sống xã hội, hay nói cách khác, nó phải gắn liền với “từng nhịp đập và hơi thở” của những con người “bằng xương bằng thịt” đang tham gia vào mạng lưới chằng chịt các quan hệ xã hội sống động.

Các học giả nữ quyền còn phát hiện rằng, một trong những nguyên nhân chính làm cho quan niệm truyền thống về tự trị cá nhân trở nên không thoả đáng, đó là nó dựa trên cơ sở của một tâm lý học phi hiện thực (unrealistic psychology). Hầu hết các quan niệm về tính tự trị đều tạo lập một số hình mẫu về sự phản tư quyết định đến quá trình hiện thực hóa tính tự trị, qua đó giả định rằng sự nhận thức trung thực là một thành quả dễ dàng đạt được. Các học giả nữ quyền đưa ra lý lẽ ngược lại rằng, tự nhận thức là một thành tựu đáng trân trọng và không phải lúc nào cũng có thể đạt được, vì thế không nên xem đó như một điều hiển nhiên. Jean Grimshaw tuyên bố, các quan niệm truyền thống về tính tự trị cá nhân rõ ràng đã không nhận ra chân tướng của những khó khăn mà chủ thể nhận thức phải đối mặt, nên cũng không thể đề xuất bất cứ ý tưởng nào nhằm khắc phục những khó khăn đó, hoặc nếu có thì những ý tưởng đó thường sai lầm và thiếu sót trầm trọng.

Trong tinh thần phê phán của các học giả nữ quyền, sự bất cập của quan niệm truyền thống về tính tự trị còn thể hiện ở lập trường chủ nghĩa cá nhân cực đoan (hyper-individualism) đối nghịch với các mối quan hệ xã hội dựa trên sự quan tâm và tương trợ lẫn nhau. Lý tưởng truyền thống về tính tự trị gắn gũi với quan điểm đạo đức của chủ nghĩa tự do xem mỗi cá nhân như một “nguyên tử xã hội” (social atom), nghĩa là, tính tự trị cá nhân được nhận thức trong trạng thái tách rời khỏi tất cả mối liên hệ với xã hội (ở mọi cấp độ và phạm vi). Họ e ngại những mối liên hệ đó sẽ vắt kiệt tính tự trị của cá nhân. Các học giả nữ quyền khẳng định, lối quan niệm mang màu sắc nguyên tử luận về tự trị cá nhân như trên là hoàn toàn thiếu cơ sở và sai lầm, bởi lẽ nó đã khuyến khích hiểu biết lệch lạc về vai trò của mối quan hệ liên cá nhân đối với tồn tại người trên phương diện đạo đức. Mỗi cá nhân không thể tự sáng tạo nên chính mình nếu tách biệt hoàn toàn với tính hiện thực lịch sử của “tổng hoà các quan hệ xã hội” (theo cách nói của Marx), tức là sẽ không bao giờ tồn tại của cái gọi là “con người tự lập thân” (self-made man) theo nghĩa đen của từ này. Mọi người đều phải được nuôi dưỡng và xã hội hóa bởi những mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác, với người khác để có thể tồn tại và duy trì đời sống của mình. Bất cứ ai cũng đều tham gia bằng cách này hoặc cách khác vào tổng hòa những quan hệ người. Chính trong quá trình xã hội hóa đó, những yếu tố văn hóa (ngôn ngữ, phương thức tư duy và tập quán hành động...) sẽ “thâm nhập” để hình thành bản sắc của mỗi cá nhân đạo đức. Do đó, phản đối quan điểm truyền thống, các nhà nữ quyền khẳng định rằng, những mối quan hệ xã hội và phụ thuộc lẫn nhau là yếu tố không thể thiếu cho sự “hiện thực hóa” cá nhân, thay vì trở thành mối đe dọa đối với tính tự trị của nó.

Tóm lại, khi xem xét lý tưởng truyền thống về tự trị cá nhân, mà quan điểm đạo đức học của Kant là một ví dụ điển hình, các học giả nữ quyền đã nhận thấy sự phiến diện, phi lịch sử - xã hội. Lý tưởng đó không chỉ bác bỏ bản chất xã hội của tồn tại người và tầm quan trọng của các mối quan hệ người đối với dự phóng đạo đức của mỗi cá nhân, mà còn “kéo giãn khoảng cách” của mỗi quan hệ người, cũng như làm gia tăng sự thù địch trong mỗi quan hệ giữa người với người. Do đó, nó không thích hợp và chắc hẳn cũng không đủ thẩm quyết để xem xét đời sống và thể nghiệm phong phú của tác nhân đạo đức (mà theo họ bao gồm cả nữ giới). Các học giả nữ quyền tin rằng đã đến lúc cần phải khắc phục hình ảnh méo mó và đầy khiếm khuyết kiểu truyền thống về tự trị cá nhân bằng một hình ảnh mới đầy sức sống về bản ngã đạo đức dựa trên tính tự trị liên đới.

3. “TỰ TRỊ LIÊN ĐỚI” – HÌNH MẪU NỮ QUYỀN VỀ BẢN NGÃ ĐẠO ĐỨC

Từ thập niên 70 của thế kỷ trước, trong nghiên cứu nữ quyền về đạo đức học đã bắt đầu manh nha những phản tư về tính tự trị. Theo M. Friedman, quan niệm truyền thống về tự trị cá nhân đã từng một thời được các nhà nữ quyền xem là hình mẫu lý tưởng của bản ngã đạo đức, thậm chí họ còn tán dương về tiềm năng giải phóng của nó đối với nữ giới [xem thêm: 2, tr.81, tr.211]. Nhưng rồi một sự thật dần được vạch lộ rằng tự trị cá nhân không phải là một phạm trù trung tính về giới (gender-neutral), mà xét đến cùng được đúc nặn từ khuôn mẫu lấy nam giới / giống đực làm trung tâm (androcentrism). Điều này có nghĩa, lý tưởng về tính tự trị cá nhân suy đến cùng là thành tựu của riêng nam giới. Các nhà đạo đức học nữ quyền nhận thấy sự bất cập của vấn đề nên đã tuyên bố rằng đến lúc phải tiến hành phê phán một cách nghiêm túc về quan niệm truyền thống tự trị cá nhân, trên cơ sở đó tái kiến tạo một quan niệm mới mà họ tin là hoàn thiện và nhân văn hơn [xem: 5].

Ngay trong các nghiên cứu đầu tiên về tâm lý học đạo đức, Carol Gilligan (1936 - nay) và đồng nghiệp của bà đã rút ra một kết luận quan trọng rằng: trong quan niệm truyền thống, tự trị cá nhân là một đặc tính riêng có của nam giới chứ không dành cho nữ giới. Dưới mắt nhìn của nam giới, tự trị được đồng nhất với sự biệt lập của cá nhân, tách rời tất cả mối liên hệ với cá nhân khác, thậm chí còn xem những mối liên hệ đó như là “mầm họa” đối với tự trị cá nhân.

Đào sâu nghiên cứu mô hình lý thuyết của Lawrence Kohlberg (1927 - 1987) về quá trình phát triển đạo đức của con người, Gilligan đã có một phát hiện thú vị: nam giới luôn (được) định hướng theo đuổi lý tưởng về tự trị cá nhân, nên thường e ngại sự gắn kết (attachment) và những mối liên hệ thân tình có thể hủy hoại sự tự trị của mình trong tư cách là một tác nhân đạo đức, thì ở chiều hướng ngược lại, nữ giới lại hình dung tự trị cá nhân là một yêu sách đầy ảo tưởng và nguy hiểm [3, tr.48]. Các nhà nữ quyền nhận thấy rằng, quan niệm truyền thống về cá nhân tự trị như một thực thể “tự

khởi”, “tự lập” là một cái nhìn phi hiện thực về tồn tại người. Một hình ảnh cá nhân như thế *chỉ tồn tại trong huyền thoại*, chẳng hạn huyền thoại về các bậc thánh nhân, các siêu anh hùng... Điều đó dẫn đến sự cần thiết phải phê phán khiếm khuyết của quan niệm truyền thống về tự trị cá nhân, đồng thời xác lập một quan niệm mới trong đó *thừa nhận bản tính liên hệ vốn có của tồn tại người nói chung, của nữ giới nói riêng*, đồng thời xem đó là một phương cách để khẳng định một sự thật rằng, tự trị cá nhân không phải là lý tưởng duy nhất của bản ngã đạo đức.

Trên cơ sở phê phán quan niệm truyền thống về “tự trị cá nhân” kiểu “duy ngã độc tôn”, các nhà đạo đức học nữ quyền đã đề xuất quan niệm mới, về tự trị dựa trên tính liên hệ. Họ nhấn mạnh rằng, tính liên hệ có thể mang đến một hình ảnh “đầy đặn” về tác nhân đạo đức thay thế cho hình ảnh “gầy còm” kiểu truyền thống. Mỗi tác nhân đạo đức chính là một thực thể mang tính xã hội có thể phát triển năng lực tự trị thông qua quá trình tương tác năng động với rất nhiều cá nhân khác cùng tham gia trong một mạng lưới chằng chịt các mối quan hệ người. Năng lực này sẽ không thể có được nếu tách rời khỏi mạng lưới các quan hệ xã hội. Nói cách khác, tính tự trị không còn đòi hỏi cá nhân phải trở thành một nguyên tử xã hội khép kín, nghĩa là giống như “cây nấm kiểu Hobbes” (Hobbesian mushroom), thuần túy được xác định bởi khả năng lựa chọn, hay ưu tiên thực hành lý trí trước bất cứ mục đích ngẫu nhiên hay dẫn thân vào xã hội của cá nhân.

Đặt tính tự trị trong ngữ cảnh của mối quan hệ người, các học giả nữ quyền đã đề xuất ý niệm về “*tự trị liên đới*” (relational autonomy) với tính cách là hình ảnh mới của bản ngã đạo đức. Vậy thực chất của tự trị liên đới là gì? Theo Catriona Mackenzie và Natalie Stoljar, tự trị liên đới không phải là một khái niệm đồng nhất, mà đúng hơn là một khái niệm bao trùm (umbrella term), chứa đựng trong đó rất nhiều ý tưởng khác nhau [5, tr.4]. Điểm cốt lõi trong phạm trù tự trị liên đới thể hiện ở “tính mờ” của nó. Nghĩa là, tầm quan trọng của các mối quan hệ người được thừa nhận như là *tiền đề hình thành* tính tự trị của cá nhân, và ngược lại, tính tự trị của cá nhân sẽ không thể có được nếu cách li khỏi các mối liên hệ (với những cá nhân khác và với cộng đồng). Xuất phát điểm này đã được các học giả nữ quyền thuyết giải theo nhiều cách thức và mức độ khác nhau, tạo nên một sắc diện vô cùng phong phú của bản ngã đạo đức qua lăng kính của phạm trù tự trị liên đới.

Sarah Hoagland trong cuốn “*Đạo đức học đồng tính nữ: Hướng đến giá trị mới*” (Lesbian Ethics: Toward New Value, 1988) đã cho rằng, tự trị cá nhân là một “khái niệm vô cùng độc hại” (thoroughly noxious concept) vì nó quá nhấn mạnh đến sự tách biệt, cô lập cá nhân khỏi cộng đồng. Xuất phát từ những thể nghiệm đặc trưng của nữ giới về tính liên hệ, Hoagland đã đề xuất quan niệm về “*bản ngã trong cộng đồng*” (self-in-community), với tính cách là một phương án đối chọn khác cho quan niệm truyền thống mang màu sắc chủ nghĩa cá nhân về tự trị. Bản ngã trong cộng đồng nhận thức về chính mình như là một tác nhân đạo đức có sự gắn kết liên tục với những người

xung quanh, thừa nhận họ như là những tác nhân đạo đức tự giác trong một mạng lưới liên hệ rộng lớn cho phép các bản ngã tương tác và quan tâm lẫn nhau. Chỉ trong một khuôn khổ đó, mỗi bản ngã mới thành tựu được sự tự trị một cách đầy đủ, trọn vẹn.

Một số học giả nữ quyền khác, chẳng hạn như Evelyn Keller, thì có thái độ ôn hòa hơn khi không phủ nhận hoàn toàn tính tự trị cá nhân. Theo lập luận của Keller, sở dĩ người ta đề cao tính tự trị từ góc độ chủ nghĩa cá nhân, suy đến cùng cũng chỉ là một cách để quan niệm mà thôi. Khái niệm tính tự trị có nhiều ý nghĩa khác nhau mà một trong số đó ám chỉ “sự độc lập với những người khác”. Keller viết: “Nền văn hóa phương Tây có xu hướng đồng nhất tính tự trị cá nhân với sự tách biệt và độc lập với những người khác. Đó chính là một phần của khái niệm mà chúng ta cần phải giải thích (lại)” [dẫn theo: 2, tr.84]. Keller dùng cụm từ “*tính tự trị tĩnh tại*” (static autonomy) để mô tả quan niệm cổ điển về tính tự trị cá nhân, đồng thời đề xuất khái niệm “*tính tự trị năng động*” (dynamic autonomy). Khái niệm này thừa nhận sự tương tác năng động giữa các tác nhân đạo đức sẽ tạo sinh tính tự trị. Sự tồn tại của bản ngã đạo đức không chỉ chịu ảnh hưởng bởi người khác, mà còn cần đến những bản ngã khác như là chủ thể tự thân. Ở điểm này, Keller dường như đã cảm nhận được cái gọi là “tình trạng căng thẳng không thể hóa giải” giữa tính tự trị và sự thân tình, giữa sự tách biệt và tính kết nối. Tuy nhiên, bà cũng lưu ý rằng, sự căng thẳng ấy không giống như kiểu lưỡng nguyên bản thể truyền thống, cũng không tồn tại như những mặt đối lập “loại trừ lẫn nhau”. Quan niệm của Keller là rất đáng chú ý, bởi lẽ nó là hình ảnh thu nhỏ của mâu thuẫn chung trong các nghiên cứu nữ quyền về tính tự trị cá nhân xuyên suốt thập niên 80. Trong khoảng thời gian này, một mặt, một số nhà nữ quyền khẳng định rằng, những mối quan hệ người góp phần tạo dựng tự trị cá nhân, và trên thực tế là yếu tố cần thiết cho sự hiện thực hóa nó. Nhưng mặt khác, cũng khá nhiều người khác lại đề xuất giá trị của tính tự trị không nên được đánh đổi bằng sinh mệnh của những mối quan hệ liên nhân như thể đó là các mặt đối lập hoàn toàn phủ định lẫn nhau.

Một trong những kiến giải thú vị khác về tính tự trị cá nhân đó là của Lorraine Code. Theo Code, nền văn hóa phương Tây đương đại đang chìm đắm trong “nỗi ám ảnh tự trị” (autonomy obsession). Nỗi ám ảnh đó chỉ có thể được loại trừ khi và chỉ khi lý tưởng truyền thống về tính tự trị cá nhân được thay thế bằng một quan niệm mới thích hợp hơn. Code đề xuất rằng, lý thuyết đạo đức phải khởi đầu từ việc nhận thức ý nghĩa quan trọng của cái mà Annette Baier gọi là “ngôi thứ hai” (second-person). Code viết: “Bản thân tính tự trị và sự tự khởi [của mỗi cá nhân – NVP] luôn được định nghĩa dựa vào ngữ cảnh của ngôi thứ hai” [dẫn theo: 2, tr.86]. Điều này có nghĩa rằng, sự phát triển của mỗi người đòi hỏi những mối liên hệ phụ thuộc vào những người khác. “Những cá nhân nhất thiết trở thành những con người thành đạt, luôn kế thừa từ những người đã đào luyện và quan tâm đến họ. Nhân cách của họ cũng được bộc lộ thông qua các mối quan hệ với người khác và sự phản ứng của họ trong các mối quan hệ đó” [5, tr.7]. Lấy cảm hứng từ quan niệm này, các học giả nữ quyền hiện đại xem

vấn đề quan trọng hàng đầu khi xây dựng hình ảnh mới về bản ngã đạo đức đó là *tính liên chủ thể* (intersubjectivity). Trong tính liên chủ thể, những cá nhân tham gia vào mỗi liên hệ với tư cách là tác nhân đạo đức đều được thừa nhận một cách tôn trọng như là một *nhân vị*. Tính liên chủ thể với tính cách là đặc trưng quan trọng nhất của cách tiếp cận liên hệ về bản ngã đạo đức “chú trọng đến việc nhận thức rằng, cá nhân chỉ trở thành một nhân vị đạo đức trong mối quan hệ với (những) cá nhân khác [xem: 5, tr.6]. Từ góc độ của tính liên chủ thể, sự phát triển của cá nhân là một quá trình chỉ có thể xuất hiện và diễn ra trong một mạng lưới chằng chịt các mối liên hệ (với những cá nhân khác). Điều này làm rõ một thực tế là trong quan niệm của các học giả nữ quyền về bản ngã đạo đức, tính liên hệ và tính liên chủ thể đã trở thành cốt vấn đề cốt tủy của tồn tại người.

4. KẾT LUẬN

Qua sự kiến giải phong phú và đa dạng của các học giả nữ quyền, “tự trị liên đới” thể hiện như một thuộc tính đầy hấp dẫn của bản ngã đạo đức. Hình ảnh bản ngã đạo đức theo phong cách cổ điển mang đậm sắc thái của chủ nghĩa cá nhân trù tượng và cực đoan được thay thế bởi một bản ngã đạo đức tự trị đặt trong ngữ cảnh của mối quan hệ người. Mặc dù vẫn còn nhiều điều phải tiếp tục tranh luận, tuy nhiên xét ở mức độ nhất định, cách đặt vấn đề như trên của các nhà đạo đức học nữ quyền hiện đại đã làm nổi bật *nét riêng* trong cách thể nghiệm của nữ giới về tồn tại người.

Về phần mình, chúng tôi nghĩ rằng, quan niệm của đạo đức học nữ quyền về *tự trị liên đới* có thể được xem như là một sự bổ sung hợp lý (và cần thiết) cho quan niệm duy lý về *tự trị cá nhân* nhằm tạo dựng một hình ảnh đầy đủ cho bản ngã đạo đức, bảo đảm sự hài hòa giữa tính cá nhân và tính cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Fricker, M., Hornsby, J. (2000). *The Cambridge Companion to Feminism in Philosophy*, United Kingdom: Cambridge University Press.
- [2]. Friedman, Marilyn (2003). *Autonomy, Gender, Politics*, New York: Oxford University Press.
- [3]. Gilligan, Carol (1982). *In a Different Voice*, Cambridge: Harvard University Press.
- [4]. Held, Virginia (2006). *The Ethics of care: Personal, Political, and Global*, New York: Oxford University Press.
- [5]. Mackenzie C. & Stoljar N. (2000). *Relational Autonomy: Feminist Perspectives on Agency and the Social Self*, New York: Oxford University Press.
- [6]. Schneewind, Jerome B. (1998). *The Invention of Autonomy: A History of Modern Moral Philosophy*, New York: Cambridge University Press.

“RELATIONAL AUTONOMY” IN FEMINIST ETHICS

Nguyen Viet Phuong

Faculty of Political Theory, University of Sciences, Hue University

Email: phuongdhkh@gmail.com

ABSTRACT

Autonomy is one of the key categories of Western ethics. In the eyes of contemporary feminist scholars, traditional ideal of individual autonomy is not as flashy as one might think, but rather a flawed model of androcentrism. From this point of view, feminism has criticized the masculine concept of individual autonomy in the case of Immanuel Kant, and proposed a new paradigm of autonomy based on relationality.

Keywords: Feminist Ethics, Immanuel Kant, Individual Autonomy, Relational Autonomy.



Nguyễn Việt Phương sinh ngày 14/11/1984 tại Huế. Ông nhận bằng cử nhân Triết học năm 2006; bằng thạc sĩ Triết học năm 2009 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế; nhận bằng tiến sĩ Triết học năm 2016 tại Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. Hiện ông là giảng viên Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử triết học, Triết học nữ quyền, Khoa học chính trị

